

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/5/2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa
bà N với ông Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Dương Điềm;

Ông Phạm Hồng Phú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 31/5/2018, tại phòng xử án B, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2018/TLST-HNGĐ ngày 15/01/2018, về “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/4/2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Khương Thị N, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn 86, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

* Bị đơn: Ông Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn 86, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Khương Thị N trình bày nội dung như sau:

Bà Khương Thị N và ông Nguyễn Thế Đ chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/11/1980 tại Ủy ban nhân dân phường 09, thị xã M, tỉnh H (nay là thành phố M, tỉnh M). Sau khi kết hôn hai người sống chung

với nhau tại nông trường quốc doanh U M, tỉnh H cũ, đến 1987 ông, bà chuyển về sống và làm việc tại nông trường 19/5 của thị xã T, nay là thôn 86, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây thường phát sinh mâu thuẫn, hiện tại mặc dù sống chung trong gia đình nhưng đã ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông Đ hay uống rượu say xỉn rồi chửi bới, có lúc đánh đập bà N, không quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống gia đình. Nhiều lần bà N khuyên bảo nhưng ông Đ vẫn không thay đổi.

Bà N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân bà xác định không muốn tiếp tục sống chung với ông Đ nữa nên nguyện vọng của bà đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Thế Đ.

Bà N xác định thông tin ở giấy công nhận kết hôn có nội dung về ngày tháng sinh của bà và ông Đ không khớp so với giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu là do giấy công nhận kết hôn đã được cấp từ lâu, sau đó ông, bà chuyển lên Đắk Lắk sinh sống. Trong quá trình sử dụng giấy tờ bị thất lạc và làm lại giấy tờ nên có sự lệch như vậy. Bà N cam đoan người đứng tên trong giấy công kết hôn mà bà nộp cho Tòa án là bà và ông Đ theo ngày tháng năm sinh ở giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu hiện tại.

Về con chung: Quá trình chung sống bà N xác định bà với ông Nguyễn Thế Đ có 03 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/10/1980; Nguyễn Đại H, sinh ngày 02/12/1983 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/5/1985. Hiện tại các con chung đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã lập gia đình. Nếu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn ông Nguyễn Thế Đ:**

Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các thông báo, các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng ông Đ vẫn cố tình vắng mặt, không tham gia tố tụng. Xác minh tại địa phương, được chính quyền địa phương cung cấp thông tin có nội dung sau:

Ông Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1959, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 86, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có vợ là Khương Thị N, sinh năm 1959. Hiện tại sống chung với nhau tại thôn 86, xã T nhưng có biểu hiện sống ly thân. Ông Đ vẫn sống và làm việc tại địa phương. Nguyên nhân hai vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ hay uống rượu say xỉn về gây sự và có lúc đánh đập bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông Đ có với nhau 03 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/10/1980; Nguyễn Đại H, sinh ngày 02/12/1983 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/5/1985. Hiện tại các con chung đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã lập gia đình.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin phát biểu:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử (HĐXX): Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm HĐXX nghị án, HĐXX, Thẩm phán, Thư ký

phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng, vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Đ.

Về nội dung vụ án: Xét quá trình chung sống giữa ông Nguyễn Thế Đ và bà Khương Thị N xảy ra nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bà N kiên quyết việc ly hôn với ông Đ, do đó căn cứ vào các Điều 51, 56, 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nhung, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thế Đ.

Về con chung: Ông Đ và bà N có 03 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/10/1980; Nguyễn Đại H, sinh ngày 02/12/1983 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/5/1985. Hiện tại các con chung đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã lập gia đình, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Khương Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Thế Đ là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Hai người đăng ký kết hôn vào năm 1980. Nguyên đơn, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và sống, làm việc tại thôn 86, xã T, huyện K nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Nguyễn Thế Đ đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo và niêm yết các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không có mặt để tham gia tố tụng, tại phiên tòa lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do, vi phạm quyền, nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Khương Thị N và ông Nguyễn Thế Đ chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 09, thị xã M, tỉnh H (nay là thành phố M, tỉnh M) vào ngày 05/11/1980 là đúng thực tế vì trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn xuất trình và cung cấp giấy chứng nhận kết hôn bản chính. Đối với việc thông tin ở giấy chứng nhận kết hôn có nội dung về ngày,

tháng sinh của bà Khương Thị N và ông Nguyễn Thế Đ có sự sai lệch so với giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu hiện tại, bà Nhung cam đoan người đứng tên trong giấy công nhận kết hôn mà bà nộp cho Tòa án là bà và ông Đ theo ngày, tháng sinh ở giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu hiện tại. UBND xã T cũng xác nhận sự việc này là đúng tại đơn xác nhận ngày 08/01/2018 của bà N. Vì vậy HĐXX xác định ông Nguyễn Thế Đ và bà Khương Thị N đứng tên trong giấy công nhận kết hôn ngày 05/11/1980 do phường 9, thị xã M, tỉnh Minh Hải cấp và trong sổ hộ khẩu số 160185358 ngày 19/7/2010 do công an xã T cấp và giấy chứng minh nhân dân mà nguyên đơn cung cấp là một.

Xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn hai người sống chung với nhau một thời gian tại nông trường quốc doanh M, tỉnh H, (nay là tỉnh M) đến năm 1987 thì chuyển về sống và làm việc tại thôn 86, xã T, huyện A, (nay là huyện K), tỉnh Đắk Lắk cho đến nay. Tuy nhiên trong quá trình chung sống hai người xảy ra nhiều mâu thuẫn và có biểu hiện sống ly thân. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ không chăm lo đến cuộc sống gia đình, thường xuyên uống rượu say xỉn và có hành vi đánh đập bà N, làm cho tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Vì vậy bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Quá trình giải quyết việc tranh chấp, Tòa án đã phân tích, hòa giải cho bà N về đoàn tụ gia đình nhưng bà N vẫn kiên quyết ly hôn, còn phía ông Đ mặc dù Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo, niêm yết và triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng ông Đ không tham gia tố tụng, không có ý kiến phản hồi gì về việc khởi kiện yêu cầu ly hôn của bà N và cũng không thể hiện thiện chí sự níu kéo, động viên, khuyên bảo bà N thay đổi. Tại phiên tòa bà N vẫn không thay đổi yêu cầu khởi kiện. HĐXX xét thấy tình cảm vợ chồng không thể cải thiện, mâu thuẫn kéo dài không khắc phục được. Bà N và ông Đ vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người có biểu hiện sống ly thân nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho bà Khương Thị N ly hôn ông Nguyễn Thế Đ.

[5] Về con chung: Bà Khương Thị N xác định quá trình sống chung bà với ông Nguyễn Thế Đ có với nhau 03 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/10/1980, Nguyễn Đại H, sinh ngày 02/12/1983 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/5/1985. Hiện tại các con chung đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã lập gia đình là có căn cứ vì chính quyền địa phương cũng đã xác nhận sự việc này tại biên bản xác minh ngày 07/3/2018 và những thông tin trên các tài liệu, chứng cứ mà đương sự giao nộp. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết về con chung nên HĐXX không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Khương Thị N là người nộp đơn khởi kiện giải quyết việc ly hôn nên phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 203; 220; 227; 228; 235; 271; 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; 57 và 58 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết.

Tuyên xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khương Thị N. Cho bà N được ly hôn ông Nguyễn Thế Đ.

* Về con chung: Đương sự xác định các con chung đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

* Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

* Về án phí: Bà Khương Thị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001290 ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- UBND phường 9, Tp Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Cường

